

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20- 5-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm

2. Ông Trương Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 340/2019/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2020 và số 12/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Ấp V, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước; địa chỉ liên lạc: Số 52/1 đường Nguyễn Văn L, khu phố 5, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung C, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: Số 77/2/10, đường Nguyễn Đức T, Tổ 68, Khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/10/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Trung C là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2015, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 174, quyển số 01/2015, ngày 24/12/2015 tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 77/2/10, đường Nguyễn Đức T, Tổ 68, Khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tuy nhiên qua một thời gian chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông C không lo làm ăn, thường hay đánh đập bà T, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, mâu thuẫn, vợ chồng tự hòa giải những mâu thuẫn trong gia đình, không yêu cầu địa phương, gia đình hai bên hòa giải, tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể giải quyết được, tính tình không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng và mệt mỏi. Hiện nay vợ chồng đã không còn sống chung hơn 10 tháng. Vì vậy, nay thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, bà T không còn tình cảm với ông C, không thể hàn gắn được nên bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Trung C.

Về con chung: Quá trình chung sống bà Trần Thị T và ông Nguyễn Trung C có 01 con chung là Nguyễn Chí Th, sinh ngày 04/9/2016. Hiện nay con chung đang sống cùng với bà T. Sau khi ly hôn bà Trần Thị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Chứng minh dân dân, sổ hộ khẩu của bà Trần Thị T (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của con (bản sao).

2. Bị đơn ông Nguyễn Trung C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trung C.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn ông Nguyễn Trung C vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Trung C về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 16 tháng 10 năm 2019, bà Trần Thị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Trung C. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Trần Thị T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Nguyễn Trung C, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Trung C đang cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Trung C vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Trung C chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 174, quyền số 01/2015, ngày 24/12/2015 tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà T và ông C là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà T xác định hiện nay vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã không còn sống chung, nên bà T quyết định ly hôn với ông C.

Việc bà T và ông C không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông C vắng mặt điều này chứng tỏ ông C không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà T, ông C cư trú cho biết: Bà T và ông C là vợ chồng, hiện nay bà T và ông C không còn sống chung với nhau, quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông C sống khép kín, không yêu cầu địa phương giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên địa phương không biết vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn hay không.

Tuy nhiên, bà T xác định hiện nay không còn tình cảm với ông C, vợ chồng không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà T và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông C là có cơ sở. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Trung C.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà Trần Thị T và ông Nguyễn Trung C có 01 con chung là Nguyễn Chí Th, sinh ngày 04/9/2016. Hiện nay con chung đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Xét thấy, hiện nay con chung đang sống cùng bà T và còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ, ông C không có văn bản trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao con chung là Nguyễn Chí Th, sinh ngày 04/9/2016 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà T về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông Nguyễn Trung C.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trung C.

1.2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Chí Th, sinh ngày 04/9/2016 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Trung C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041202, ngày

18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Lâm

Trương Ngọc Diệp

Nguyễn Thị Minh Nga

